

Phụ lục 15
BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUỐC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Bạch Đằng		
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	24.000	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	30.000	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	24.000	
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	15.000	
2	Nguyễn Trung Trực		
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	37.500	
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	30.000	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	24.000	
3	Nguyễn Văn Nhị	9.000	
4	Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	9.000	
5	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	9.000	
6	Mạc Cửu	15.000	
7	Nguyễn Thái Bình		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	12.000	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	12.000	
8	Ngô Quyền		
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gậy	27.000	
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	24.000	
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	12.000	
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	12.000	
9	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	18.000	
10	Nguyễn Huệ	18.000	
11	Nguyễn Chí Thanh	18.000	
12	Lý Thường Kiệt	15.000	
13	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	9.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
14	Hoàng Văn Thụ		
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	15.000	
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	9.000	
15	Đường 30 Tháng 4		
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	37.500	
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	27.000	
16	Hùng Vương		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ	37.500	
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	27.000	
17	Lý Tự Trọng	15.000	
18	Nguyễn Trãi	18.000	
19	Nguyễn An Ninh	15.000	
20	Nguyễn Đình Chiểu	15.000	
21	Nguyễn Du	15.000	
22	Lê Lợi	15.000	
23	Võ Thị Sáu	15.000	
24	Trần Hưng Đạo		
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	67.500	
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ cũ	54.000	
25	Mai Thị Hồng Hạnh	15.000	
26	Nguyễn Văn Trỗi	12.000	
27	Phan Đình Phùng	15.000	
28	Đoàn Thị Điểm	12.000	
29	Mạc Thiên Tích	12.000	
30	Lê Thị Hồng Gấm	9.000	
31	Minh Mạng	9.000	
32	Chu Văn An	15.000	
33	Lê Hồng Phong	15.000	
34	Trần Phú		
	- Từ cầu Gây - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000	
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	15.000	
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	12.500	
35	Cách Mạng Tháng Tám	13.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
36	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)		
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông cũ	12.000	
37	Trần Bình Trọng	9.000	
38	Phan Nhung	9.000	
39	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	9.000	
40	Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 (Hậu Cẩn) - Sông Dương Đông	9.000	
41	Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Các tuyến đường khu phố 12	6.000	
42	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	7.500	
43	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	12.000	
44	Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)	12.000	
45	Nguyễn Thị Định	9.000	
46	Nguyễn Văn Cừ		
	- Từ Cầu Sáu - Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem	10.500	
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem - Ngã ba công binh	13.500	
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	18.000	
47	Nguyễn Trường Tộ		
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	22.500	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	12.000	
48	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	7.500	
49	Trần Quốc Toản (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)	15.000	
50	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	15.000	
51	Chương Dương	12.000	
52	Lê Quý Đôn	12.000	
53	Phạm Ngọc Thạch	12.000	
54	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)	7.500	
55	Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toản	7.500	
56	Phùng Hưng	10.500	
57	Hồ Thị Nghiêm	9.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
58	Từ đường Trần Quốc Toản - Xí nghiệp chế biến thủy sản	15.000	
59	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)		
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ cũ	9.000	
60	Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)		
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	9.000	
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	7.200	
61	Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao	9.000	
62	Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yến		
63	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh	7.500	
64	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)	7.500	
65	Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ cũ)	4.500	
*	Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới		
66	Khu vực An Thới		
	- Lô góc giao nhau đường 12m và 6m	7.500	
	- Lô góc giao nhau đường 6m	6.313	
	- Lô thường mặt đường 6m	5.261	
67	Khu vực Hòn Thơm		
	- Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	6.050	
	- Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	5.787	
	- Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	5.261	
	- Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	4.735	
68	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)		
	- Ranh Phường Dương Đông cũ đến ngã ba Búng Gội	11.200	
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	8.400	
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	7.000	
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	8.400	
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	5.600	
	Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	5.000	
69	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Mũi Dương	7.000	
70	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	5.600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
71	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuồng Vích	7.000	
72	Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)	2.800	
73	Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm))		
	- Từ Ngã 3 Xóm Mới (Gành Dầu) đến Trụ sở UBND xã Gành Dầu cũ	7.000	
	- Từ Ngã 3 quán Hải Huệ đến đường vào khu Tái định cư	2.800	
	- Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	7.000	
	- Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba đồn công an Bắc Đảo cũ	5.000	
74	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	2.800	
75	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	7.000	
76	Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85): từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	4.200	
77	Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	5.600	
78	Từ cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)	3.500	
79	Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bàu	4.200	
80	Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cổng Bà Mến	4.200	
81	Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cổng Bà Mến	4.200	
82	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ An Thới đến Dương Tơ		
	- Từ Cầu Sáu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	4.000	
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	4.000	
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	4.200	
83	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cải, xã Bãi Thơm		
	- Từ ranh Phường Dương Đông cũ (đường Nguyễn Trung Trực) - UBND xã Cửa Dương cũ	9.800	
	- Từ UBND xã Cửa Dương cũ - Trụ sở ấp Khu Tượng	7.000	
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm)	5.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) - Cầu Bà Cải	5.000	
84	Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86): từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	5.000	
85	Đường Kho đạn (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	4.500	
86	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam (từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)	5.600	
87	Đường Búng Gội (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	4.200	
88	Đường Khu Tượng (ĐH.84)	3.200	
89	Đường Ba Trại (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	2.100	
90	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico	4.200	
91	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài	4.200	
92	Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông	2.800	
93	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	2.100	
94	Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sỏi	2.100	
95	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	2.800	
96	Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội	3.500	
97	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	2.100	
98	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	2.100	
99	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng	2.100	
100	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang	5.000	
101	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)		
	- Từ cầu Bà Cải - ngã tư Đông Đảo	3.000	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	2.800	
102	Đường Hàm Ninh (ĐH.82)		
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	4.200	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	5.600	
103	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)	2.800	
104	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng, Cảng Bình An	3.500	
105	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	2.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
106	Đường Bãi Vòng (ĐH.83): từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	3.000	
107	Đường Đồng Tranh (ĐH.87): từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	2.000	
108	Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên	5.600	
109	Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ): từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyến tránh	7.000	
110	Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên	4.200	
111	Đường Suối Mây (ĐH.81): Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	5.000	
112	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)		
	- Từ ranh phường Dương Đông cũ - Ngã ba Cửa Lấp	14.000	
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	7.000	
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ cũ	7.000	
113	Đường Trung tâm Bãi Trường		
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	10.000	
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	9.700	
114	Đường nhánh Số 2	5.000	
115	Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bào)	4.200	
116	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	2.800	
117	Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm	2.100	
118	Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng	2.100	
119	Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu cũ		
	- Các tuyến đường chính đầu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc	3.200	
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	2.800	
120	Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)		
	- Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đầu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	8.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	7.000	
121	Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn		
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	8.400	
	- Các tuyến đường còn lại	7.000	
122	Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm cũ		
	- Lô góc	4.785	
	- Lô thường	4.350	
123	Từ ngã tư Đội quản lý rừng Đá Chồng - Cầu cảng Thạnh Thới	3.000	Bổ sung
124	Đường từ Ngã 3 Nguyễn Trung Trực (Cầu Lớn) đến Ngã tư Bến Tràm	3.200	Bổ sung
125	Đường từ trục Nam Bắc (đường tuyến tránh) đến chân núi Đồi Sỏi	2.800	Bổ sung
126	Đường tuyến tránh 2, toàn tuyến	5.600	Bổ sung
127	Từ ngã 3 đường đi cầu Cháy (trụ sở khu phố cây Thông Trong) đến giáp giao lộ Bến Tràm	2.500	Bổ sung
128	Từ ngã 3 bến cây Đào (đường đi kho Đạn) đến giáp giao lộ đường đi Suối Mơ	2.500	Bổ sung
129	Từ ngã 3 đường Dương Đông - Cửa Cạn đến trường THPT Dương Đông	9.000	Bổ sung
130	Lê Quang Định	9.000	Bổ sung
131	Đường từ Ngã 4 Đông Đảo - Cảng Cá Hàm Ninh đến Rạch Góc	5.000	Bổ sung
132	Từ ngã 3 tuyến tránh đến hết tuyến (Đường chùa Ông - Suối Đá)	4.200	Bổ sung
133	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	806	Bổ sung
134	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	689	Bổ sung
135	Các tuyến đường còn lại	689	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên đơn vị hành chính (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Vị trí bãi biển thuộc Khu vực Dương Đông, Khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450		
		Đất trồng cây hàng năm	381		
		Đất nuôi trồng thủy sản	450		
2	Vị trí bãi biển Khu vực còn lại (<i>trừ khu vực Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại</i>)	Đất trồng cây lâu năm	420		
		Đất trồng cây hàng năm	356		
		Đất nuôi trồng thủy sản	420		
3	Địa bàn khu vực Dương Đông, khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450	306	
		Đất trồng cây hàng năm	381	270	
		Đất nuôi trồng thủy sản	450	306	
4	Địa bàn khu vực Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh	Đất trồng cây lâu năm	286	202	
		Đất trồng cây hàng năm	252	176	
		Đất nuôi trồng thủy sản	286	202	
5	Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)	Đất trồng cây lâu năm	151	106	
		Đất trồng cây hàng năm	151	106	
		Đất nuôi trồng thủy sản	151	106	
6	Khu vực các đảo nhỏ còn lại	Đất trồng cây lâu năm	59		
		Đất trồng cây hàng năm	59		
		Đất nuôi trồng thủy sản	59		

C. GIÁ ĐẤT Ở (SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI); ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC BÃI BIỂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
1	Bãi Trường				
1.1	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	9.188	6.432	5.513	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.350	5.145	4.410	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.660	3.962	3.396	
1.2	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	8.750	6.125	5.250	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.390	3.773	3.234	
2	Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòn Thơm				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	8.750	6.125	5.250	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	5.390	3.773	3.234	
3	Bãi Bà Kèo				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	28.125	19.688	16.875	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	22.500	15.750	13.500	

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	17.325	12.128	10.395	
4	Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.688	3.982	3.413	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.550	3.185	2.730	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.504	2.453	2.103	
5	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.250	3.675	3.150	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.200	2.940	2.520	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.234	2.264	1.940	
6	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.500	2.450	2.100	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.800	1.960	1.680	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.156	1.509	1.294	
7	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá				

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
	Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	5.600	3.920	3.360	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	4.312	3.018	2.587	
8	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.375	3.063	2.625	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.500	2.450	2.100	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.695	1.887	1.617	